

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

开头:

Dàjiā hǎo! Huānyíng láidào Mandarin Corner, wǒ shì Eileen.

大家好！欢迎来到 Mandarin Corner，我是 Eileen。

Chào cả nhà! Chào mừng đến với Mandarin Corner, mình là Eileen.

Zài wǒ kāishǐ jīntiān de shìpín zhīqián ne,

在我开始今天的视频之前呢，

Trước khi bắt đầu video ngày hôm nay,

wǒ xiǎng wèn dàjiā yī gè wèntí.

我想问大家一个问题。

Mình muốn hỏi mọi người một câu hỏi.

Nà jiùshì nǐmen wèishénme xiǎng xuéxí Zhōngwén ne?

那就是你们为什么想学习中文呢？

Tại sao bạn lại muốn học tiếng Trung?

Kěnéng yǒude rén huì shuō,

可能有的人会说，

Chắc có người sẽ nói,

wǒ xiǎng xuéxí Zhōngwén shì yīnwèi wǒ xiǎng qù Zhōngguó lǚyóu

我想学习中文是因为我想去中国旅游

Tôi muốn học tiếng Trung vì tôi muốn đi Trung Quốc du lịch,

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

huò shì wǒ xiǎng hé Zhōngguó de péngyou men liáotiān.

或是我想和中国的朋友们聊天。

hoặc là để có thể giao tiếp với bạn người Trung Quốc bằng tiếng Trung.

Dàn wǒ xiāngxìn yě yǒu yī dàbùfen rén

但我相信也有一大部分人

Nhưng mình tin phần lớn mọi người học

shì yīnwèi xiǎngyào hé Zhōngguó rén zuòshēngyì.

是因为想要和中国人做生意。

là vì muốn kinh doanh buôn bán với người Trung Quốc. (xuất – nhập khẩu)

Suǒyǐ zài zhège shìpín hé xià gè shìpín zhōng,

所以在这个视频和下一个视频中，

Vậy nên, trong video này và cả những video sắp tới,

wǒmen huì xiàng dàjiā jièshào yīxiē zài

我们会向大家介绍一些在

Chúng mình sẽ giới thiệu cho mọi người

shāngwù chǎnghé zhōng bìbèi de Hànyǔ cíhuì hé jùzi.

商务场合中必备的汉语词汇和句子。

một số từ vựng và mẫu câu dùng trong kinh doanh.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

Nàme yào xiǎng zhēnzhèng de zhǎngwò zhèxiē jùzi hé cíhuì,

那么要想真正地掌握这些句子和词汇，

Để có thể nắm vững được những mẫu câu và từ vựng này,

jiù yīdìng yào duōduō de fùxí.

就一定要多多地复习。

mọi người nhất định phải ôn tập nhiều.

Suǒyǐ zài kàn wán zhège shìpín zhīhòu ne,

所以在看完这个视频之后呢，

Nên là sau khi xem video này,

dàijiā yīdìng yào jìde qù wǒmen de wǎngzhàn mandarincorner.org

大家一定要记得去我们的网站 mandarincorner.org

các bạn nhớ ghé thăm trang web mandarincorner.org của chúng mình

xiàzǎi miǎnfèi de PDF hé yīnpín wénjiàn lái fùxí.

下载免费的 PDF 和音频文件来复习。

để tải file PDF và MP3 miễn phí của video này để sau này tự ôn tập nhé.

Hǎo, nà xiànzài wǒmen jiù kāishǐ ba!

好，那现在我们就开始吧！

Nào, hãy cùng bắt đầu nhé!

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

1.

gōngsī / 公司

công ty

Yóuyú jīngjì wēijī, zuìjìn hěn duō dà gōngsī dǎobì le.

由于经济危机，最近很多大公司倒闭了。

Gần đây, do khủng hoảng kinh tế, nhiều công ty lớn đã phải đóng cửa.

2.

yuángōng / 员工

nhân viên

Nǐmen gōngsī yǒu duōshao yuángōng?

你们公司有多少员工？

Công ty các bạn có bao nhiêu nhân viên?

3.

huìyì / 会议

hội nghị/cuộc họp

Míngtiān de huìyì jiāng tuīchí dào xià zhōu jǔxíng.

明天的会议将推迟到下周举行。

Cuộc họp ngày mai sẽ được hoãn lại sang tuần sau.

4.

xiàngmù / 项目

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

dự án

Wǒ shì zhège xiàngmù de fùzérén.

我是这个项目的负责人。

Tôi là người phụ trách dự án này.

5.

gōngzī / 工资

tiền lương/lương

Wǒmen gōngsī měi gè yuè shí hào fā gōngzī.

我们公司每个月十号发工资。

Công ty chúng tôi trả lương vào ngày mùng 10 hàng tháng.

6.

bàojià / 报价

báo giá/giá chào hàng

Wǒ bǎ wǒ xūyào de chǎnpǐn guīgé yóujiàn fā gěi nǐ le, nǐ néng gěi wǒ yī gè bàojià ma?

我把我需要的产品规格邮件发给你了，你能给我一个报价吗？

Tôi đã gửi email cho bạn về thông số kỹ thuật của sản phẩm mà tôi cần rồi. Bạn có thể cho tôi báo giá được không?

7.

jiǎngjīn / 奖金

tiền thưởng

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

Nǐ zhège yuè fā le duōshao jiǎngjīn?

你这个月发了多少奖金?

Tháng này bạn được nhận bao nhiêu tiền thưởng?

8.

hángyè / 行业

ngành nghề/ngành công nghiệp

Lǚyóuyè shì zhège guójiā de zhǔyào hángyè.

旅游业是这个国家的主要行业。

Du lịch là ngành công nghiệp chính của quốc gia này.

9.

yùsuàn / 预算

ngân sách/dự toán (tài chính)

Nǐ de bàojià chāochū le wǒmen de yùsuàn.

你的报价超出了我们的预算。

Báo giá của bạn vượt quá ngân sách của chúng tôi.

10.

lìrùn / 利润

lợi nhuận/lãi

Jīnnián zhè jiā gōngsī de lìrùn shàngzhǎng le bǎifēnzhī shí.

今年这家公司的利润上涨了百分之十。

Lợi nhuận của công ty này đã tăng 10% trong năm nay.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

11.

wǎngzhǐ / 网址

Địa chỉ website/trang web

Nǐmen gōngsī de wǎngzhǐ shì shénme?

你们公司的网址是什么？

Trang web của công ty các bạn là gì?

12.

wǎngzhàn / 网站

trang web

Nǐmen gōngsī de suǒyǒu chǎnpǐn dōu zài zhège wǎngzhàn shang ma?

你们公司的所有产品都在这个网站上吗？

Tất cả sản phẩm của công ty các bạn đều có trên trang web chứ?

13.

gōngzuò jīngyàn / 工作经验

kinh nghiệm làm việc

Nǐ yǒu zhè fāngmiàn de gōngzuò jīngyàn ma?

你有这方面的工作经验吗？

Bạn có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực này không?

14.

gùkè / 顾客

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

khách hàng

Tā shì gè hěn tiāoti de gùkè.

她是个很挑剔的顾客。

Cô ta là một khách hàng rất kén chọn.

15.

yàngpǐn / 样品

hàng mẫu/sản phẩm mẫu

Wǒmen xūyào xiān kàn yàngpǐn, zài kǎolǜ xià dìngdān.

我们需要先看样品，再考虑下订单。

Chúng tôi cần xem hàng mẫu trước, sau đó mới cân nhắc việc đặt hàng.

16.

zhìliàng / 质量

chất lượng

Nǐ gěi wǒ jì de yàngpǐn zhìliàng bùshì hěn hǎo.

你给我寄的样品质量不是很好。

Chất lượng của hàng mẫu mà bạn gửi cho tôi không được tốt cho lắm.

17.

shèbèi / 设备

thiết bị

Wǒmen gōngsī yǒu zhìzuò zhè kuǎn chǎnpǐn de zuìxīn shèbèi.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

我们公司制作这款产品的最新设备。

Công ty chúng tôi có những thiết bị mới nhất để sản xuất loại sản phẩm này.

18.

chǎnpǐn / 产品

sản phẩm

Zhè shì wǒmen gōngsī mài de zuìhǎo de chǎnpǐn.

这是我们公司卖得最好的产品。

Đây là sản phẩm bán chạy nhất của công ty chúng tôi.

19.

jìnkǒu / 进口

nhập khẩu

Zhōngguó měinián cóng Éluósī jìnkǒu duōshao shíyóu?

中国每年从俄罗斯进口多少石油？

Trung Quốc nhập khẩu từ Nga bao nhiêu dầu mỗi năm?

20.

chūkǒu / 出口

xuất khẩu

Wǒmen de chǎnpǐn zhǔyào chūkǒu dào Ōuzhōu.

我们的产品主要出口到欧洲。

Sản phẩm của chúng tôi chủ yếu xuất khẩu sang châu Âu.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

21.

xiāofèizhě / 消费者

người tiêu dùng

Zuòwéi xiāofèizhě, wǒmen yǒuquán duì bù hǎo de chǎnpǐn huò fúwù tóusù.

作为消费者，我们有权对不好的产品或服务投诉。

Là người tiêu dùng, chúng ta có quyền khiếu nại sản phẩm hoặc phục vụ không tốt.

22.

hétong / 合同

hợp đồng

Wǒmen shénme shíhòu kěyǐ qiān hétong?

我们什么时候可以签合同？

Khi nào chúng ta có thể ký hợp đồng?

23.

tóuzī / 投资

đầu tư

Tóuzī fángdìchǎn yǒu fēngxiǎn ma?

投资房地产有风险吗？

Đầu tư bất động sản có mạo hiểm không?

24.

zǒngjīnglǐ / 总经理

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

tổng giám đốc

Tā zuìjìn bèi tíshēng wéi gōngsī de zǒngjīnglǐ.

他最近被提升为公司的总经理。

Gần đây, anh ấy mới được thăng chức lên tổng giám đốc công ty.

25.

gōngchéngshī / 工程师

kỹ sư

Yǒu shénme jìshù shàng de wèntí kěyǐ wèn wǒmen de gōngchéngshī.

有什么技术上的问题可以问我们的工程师。

Nếu bạn có bất cứ vấn đề gì về kỹ thuật, xin vui lòng hỏi kỹ sư của chúng tôi.

26.

shōujù / 收据

biên lai/biên nhận

Qǐng ná hǎo nín de shōujù.

请拿好您的收据。

Xin vui lòng giữ biên lai của bạn!

27.

kèhù / 客户

khách hàng/bạn hàng

Wǒ yuē le yī gè kèhù míngtiān jiànmiàn.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

我约了一个客户明天见面。

Ngày mai tôi có một cuộc hẹn với một khách hàng.

28.

kuàijì / 会计

kế toán

Tā dàxué bìyè hòu dào le yí jiā wàimào gōngsī dāng kuàijì.

她大学毕业后到了一家外贸公司当会计。

Sau khi tốt nghiệp đại học, cô ấy làm kế toán cho một công ty ngoại thương.

29.

kuàidì / 快递

chuyển phát nhanh

Nǐ néng bǎ yàngpǐn kuàidì gěi wǒ ma?

你能把样品快递给我吗？

Bạn có thể chuyển phát nhanh hàng mẫu cho tôi được không?

30.

chǎnpǐn mùlù / 产品目录

danh mục sản phẩm

Máfan gěi wǒ fā yī fèn nín gōngsī de chǎnpǐn mùlù.

麻烦给我发一份您公司的产品目录。

Xin vui lòng gửi cho tôi một bản danh mục sản phẩm của công ty bạn.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

31.

xuānchuáncè / 宣传册

sách quảng cáo/tài liệu quảng cáo

Guānyú zhège chǎnpǐn de suǒyǒu xìnxī dōu zài zhè běn xuānchuáncè shàng.

关于这个产品的所有信息都在这本宣传册上。

Mọi thông tin về sản phẩm này đều có trong cuốn sách quảng cáo này.

32.

jiàgé / 价格

giá/giá cả

Nǐ gěi de jiàgé dàdà chāochū le wǒmen de yùsuàn.

你给的价格大大超出了我们的预算。

Giá bạn đưa ra vượt xa ngân sách của chúng tôi.

33.

chéngběn / 成本

chi phí/giá thành

Zhìzào zhè kuǎn chǎnpǐn de chéngběn tài gāo le.

制造这款产品的成本太高了。

Chi phí để sản xuất sản phẩm này quá cao.

34.

jìnchūkǒu / 进出口

xuất nhập khẩu

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

Zuìjìn yǒu hěn duō jìnchūkǒu gōngsī dǎobì le.

最近有很多进出口公司倒闭了。

Gần đây, rất nhiều công ty xuất nhập khẩu đã phải đóng cửa.

35.

gōngchǎng / 工厂

nhà máy

Wǒmen gōngchǎng yǒu wǔ bǎi duō míng gōngrén.

我们工厂有五百多名工人。

Nhà máy của chúng tôi có hơn 500 công nhân.

36.

shōufèi / 收费

thu phí/tính phí

Wǒmen shì àn xiǎoshí shōufèi de.

我们是按小时收费的。

Chúng tôi tính phí theo giờ.

37.

fèiyong / 费用

chi phí/phí tổn

Wǒmen gōngsī huì chéngdān suǒyǒu de yùnnshū fèiyong.

我们公司会承担所有的运输费用。

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

Công ty chúng tôi sẽ chịu mọi chi phí vận chuyển.

38.

zhìzàoshāng / 制造商

nhà sản xuất

Wǒmen zài nǎr kěyǐ zhǎodào zhèzhǒng jīqì de zhìzàoshāng?

我们在哪儿可以找到这种机器的制造商？

Chúng tôi có thể tìm nhà sản xuất loại máy móc này ở đâu?

39.

miànshì / 面试

phỏng vấn (xin việc)

Wǒ xiàwǔ yǒu gè miànshì.

我下午有个面试。

Chiều nay tôi có một cuộc phỏng vấn xin việc.

40.

bàogào / 报告

báo cáo

Qǐng jiāng zhè fèn cáiwù bàogào fùyìn sān fèn gěi wǒ.

请将这份财务报告复印三份给我。

Xin vui lòng photocopy báo cáo tài chính này ra ba bản giúp tôi.

41.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

pǐnpái / 品牌

nhãn hàng/thương hiệu

Zhè shì yī gè zhī míng de kōng tiáo pǐn pái.

这是一个知名的空调品牌。

Đây là một thương hiệu điều hòa không khí nổi tiếng.

42.

shēngchǎn / 生产

sản xuất

Nǐ men gōngchǎng yī gè yuè néng shēngchǎn duōshao jiàn chǎnpǐn?

你们工厂一个月能生产多少件产品？

Nhà máy của các bạn một tháng có thể sản xuất ra bao nhiêu đơn vị sản phẩm?

43.

jiěgù / 解雇

sa thải/đuổi việc

Zhè jiā gōngsī yīnwèi shēngyì bù hǎo jiěgù le yī bǎi gè yuángōng.

这家公司因为生意不好解雇了一百个员工。

Vì kinh doanh không tốt, công ty này đã sa thải một trăm nhân viên.

44.

cízhí / 辞职

từ chức/thôi việc

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

Tā yǐjīng juéding yào cízhí le.

他已经决定要辞职了。

Anh ấy đã quyết định từ chức rồi.

45.

guǎnggào / 广告

quảng cáo

Zhè jiā gōngsī de guǎnggào měicì dōu hěn yǒu chuàngyì.

这家公司的广告每次都很有创意。

Quảng cáo của công ty này lần nào cũng rất sáng tạo.

46.

chuánzhēn / 传真

fax (điện thư)

Nǐ néng bǎ hétóng chuánzhēn gěi wǒ ma?

你能把合同传真给我吗？

Bạn có thể gửi fax hợp đồng cho tôi được không?

47.

dìngjīn / 定金

tiền đặt cọc

Shōudào dìngjīn hòu, wǒmen cái huì kāishǐ shēngchǎn.

收到定金后，我们才会开始生产。

Chúng tôi sẽ chỉ bắt đầu sản xuất sau khi nhận được tiền đặt cọc từ bạn.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

48.

hézuò huǒbàn / 合作伙伴

đối tác (kinh doanh)

Xīwàng wǒmen néng chéngwéi chángqī de hézuò huǒbàn.

希望我们能成为长期的合作伙伴。

Tôi hy vọng chúng ta có thể trở thành đối tác lâu dài.

49.

zuìhòu qīxiàn / 最后期限

hạn cuối/thời hạn

Wǒmen bìxū gǎn zài zuìhòu qīxiàn qián wángōng.

我们必须赶在最后期限前完工。

Chúng ta bắt buộc phải hoàn thành công việc trước thời hạn.

50.

biāoqiān / 标签

nhãn/nhãn hiệu

Nǐmen gōngchǎng xūyào zài chǎnpǐn shàng tiē shàng biāoqiān.

你们工厂需要在产品上贴上标签。

Nhà máy của các bạn cần phải dán nhãn lên sản phẩm.

结尾:

Hǎo, jīntiān de shìpín jiù dào zhèlǐ.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

好，今天的视频就到这里。

Video hôm nay đến đây đã.

Xià gè shìpín wǒmen huì jìxù xiàng dàjiā

下个视频我们会继续向大家

Trong video sắp tới, mình sẽ tiếp tục

zhǎnshì shāngwù Hànyǔ cíhuì hé jùzi.

展示商务汉语词汇和句子。

giới thiệu cho mọi người các từ vựng và mẫu câu thương vụ.

Zài shìpín de kāitóu ne,

在视频的开头呢，

Ở phần đầu video,

wǒ yǐjīng shuō guò wǒmen de wǎngzhàn tígōng

我已经说过我们的网站提供

Mình đã giới thiệu trang web của chúng mình có cung cấp

miǎnfèi de PDF hé yīnpín wénjiàn gōng dàjiā fùxí.

免费的 PDF 和音频文件供大家复习。

file PDF và MP3 miễn phí để giúp mọi người ôn tập.

Suǒyǐ kàn wán shìpín zhīhòu yīdìng yào jìde qù xiàzǎi o.

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

所以看完视频之后一定要记得去下载哦。

Nên sau khi xem video này, các bạn hãy nhớ ghé thăm và tải những tài liệu này về nhé!

Rúguǒ nǐ xǐhuan zhège shìpín ne,

如果你喜欢这个视频呢,

Nếu bạn thích video này,

nà jiù qǐng gěi tā diǎn gè zàn bīng hé nǐ de hǎoyǒu men fēnxiǎng!

那就请给它点个赞并和你的好友们分享!

thì hãy nhấn nút "thích" và chia sẻ với bạn bè của mình nhé!

Yě qǐng dàjiā liúyán gàosu wǒmen nǐ duì zhège shìpín de kànfǎ.

也请大家留言告诉我们你对这个视频的看法。

Và để lại bình luận ở dưới để chúng mình biết bạn nghĩ gì nhé.

Rúguǒ nǐ xǐhuan wǒmen píndào hé wǎngzhàn shàng de nèiróng,

如果你喜欢我们频道和网站上的内容,

Nếu bạn thích nội dung của kênh và trang web của chúng mình,

bìng xiǎng bāngzhù wǒmen jìxù tígōng zhè lèi nèiróng,

并想帮助我们继续提供这类内容,

và muốn giúp chúng mình tiếp tục cung cấp những nội dung tương tự,

nàme qǐng kǎolù zài Patreon shàng zhīchí wǒmen,

100 từ vựng và mẫu câu thiết yếu trong kinh doanh / Phần 1 (1 đến 51)

那么请考虑在 Patreon 上支持我们，

bạn có thể cân nhắc hỗ trợ chúng mình trên Patreon,

huò shǐyòng PayPal jìnxíng yīcìxìng juānzèng.

或使用 PayPal 进行一次捐赠。

hoặc ủng hộ một lần duy nhất bằng PayPal.

(Links for Patreon and PayPal are on our website.)

(đường dẫn đến Patreon và PayPal có trên trang web của chúng mình.)

Zuìhòu,qǐng hái méiyǒu dìngyuè de rén dìngyuè wǒmen de píndào

最后，请还没有订阅的人订阅我们的频道

Cuối cùng, nếu bạn chưa đăng kí, thì hãy ấn đăng kí nha!

Wǒmen xiàcì jiàn!

我们下次见！

Hẹn gặp lại các bạn!